

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/DS-ST

Ngày: 09-4-2018

V/v: "Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH A**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Diệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Trần Thị Ngọc Anh.

2/ Ông Cao Ngọc Thạch.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh A.

Ngày 09/4/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số **136/2017/TLST-DS ngày 22/12/2017** về việc **“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”**.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 10/2018/QĐST-DS ngày 28/02/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Ông H, sinh năm 1961;

- Bà K sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số 02/53, đường Huỳnh Việt Thanh, khu phố 2, phường 1, thị xã T, tỉnh A (có mặt).

Bị đơn:

- Ông T, sinh năm 1963;

- Bà P, sinh năm 1962;

Cùng địa chỉ: Nhà không số, ấp Gò Dưa, xã Bình Hiệp, thị xã T, tỉnh A (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2017, những lời trình bày của các nguyên đơn, tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa như sau:

Ngày 20/11/2016, ông bà có cho vợ chồng ông T, và bà P vay số tiền là 1.100.000.000đ (trong đó bao gồm số tiền 900.000.000đ vay ngày 20/6/2016 trước đó cộng với số tiền 200.000.000đ vay ngày 20/11/2016).

Đối với số tiền 900.000.000đ vay ngày 20/6/2016 ông bà đã khởi kiện ông T, bà P số tiền này tại Tòa án nhân dân thị xã T theo Quyết định công nhận số 10/2017/QĐDS – ST ngày 27/3/2017 buộc ông T, bà P phải trả ông bà số tiền gốc và lãi là 947.000.000đ.

Tiếp đến **ông T và bà P** vay của ông bà số tiền là 50.000.000đ với hình thức mỗi ngày trả góp là 1.000.000đ thời hạn trả tính đến ngày 30/11/2016 nhưng cho đến nay ông T và bà P chưa thanh toán được cho ông bà số tiền gốc và lãi nào.

Khi vay **ông T và bà P** có thể chấp (bằng hình thức giao tay) cho ông bà hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất do Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa (nay là thị xã T), tỉnh A cấp ngày 17/11/2011 cho ông T, và bà P với diện tích là 890m² thửa đất số 1674, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Bình Hiệp, thị xã T, tỉnh A và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh A cấp ngày 23/10/2013 cho ông T, và bà P với diện tích là 1.123m² thửa đất số 1738, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Bình Hiệp, thị xã T, tỉnh A (việc thế chấp không có văn bản).

Nay ông bà yêu cầu ông T và bà P phải liên đới trả cho ông bà số tiền gốc là 200.000.000đ (trong giấy biên nhận nợ 1.000.000.000đ) + 50.000.000đ = 250.000.000đ và yêu cầu tính lãi từ ngày 20/11/2016 đến ngày 09/4/2018 tổng cộng là 16 tháng 19 ngày x lãi suất là 0,75%/01 tháng là 31.178.500đ. Tổng cộng gốc và lãi là 250.000.000đ + 31.178.500đ = 281.178.500đ.

Bị đơn ông T và bà P vắng mặt không có lời khai trong hồ sơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông T, và bà P; Cùng địa chỉ: Nhà không số, ấp Gò Dưa, xã Bình Hiệp, thị xã T, tỉnh A nên Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh A thụ lý vụ án là đúng quy định về thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] ông T và bà P có vay tiền của ông H, bà K nên được xác định quan hệ pháp luật dân sự là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự.

[3] Bị đơn ông T và bà P vắng mặt và không có lời khai trong hồ sơ nhưng đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các lần hòa giải ngày 22/12/2017 và ngày 09/01/2018, và quyết định xét xử ngày 28/02/2018 và quyết định hoãn

phiên tòa ngày 21/3/2018 nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử việc vắng mặt của ông T và bà P theo là đúng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: Ngày 20/11/2016, ông H, bà K có cho ông T và bà P mượn số tiền là 1.100.000.000đ với lãi suất là 2%/01 tháng trong đó có số tiền 900.000.000đ vay ngày 20/06/2016 và 200.000.000đ ngày 20/11/2016. Đối với số tiền 900.000.000đ vay ngày 20/06/2016 ông bà đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã T theo quyết định công nhận số 10/2017/QĐDS – ST ngày 27/3/2017 buộc ông T và bà P phải trả số tiền gốc và lãi là 947.000.000đ nên về phần này Tòa án không xem xét nữa.

[5] Đối với số tiền 200.000.000đ trong biên nhận ngày 20/11/2016 và biên nhận không có ngày tháng năm với số tiền là 50.000.000đ trong các biên nhận này đều có chữ ký đầy đủ của ông T nên có cơ sở chấp nhận cho yêu cầu khởi kiện của ông H, bà K.

[5] Về phần lãi suất trong ông H, bà K yêu cầu tính lãi từ ngày 20/11/2016 đến ngày 09/4/2018 lãi suất là 0,75%/01 tháng yêu cầu tính lãi từ ngày 20/11/2016 đến ngày 09/4/2018 lãi suất là 0,75%/01 tháng tổng cộng là 16 tháng 19 ngày là 31.178.500đ. Tổng cộng gốc và lãi là 250.000.000đ + 31.178.500đ = 281.178.500đ là phù hợp theo quy định của điều 468 Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận.

[6] Đối với việc ông T và bà P đã thế chấp (giao cho ông H, bà K giữ bản chính) hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất do Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa (nay là thị xã T), tỉnh A cấp ngày 17/11/2011 cho ông T, và bà P với diện tích là 890m² thửa đất số 1674, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Bình Hiệp, thị xã T, tỉnh A và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh A cấp ngày 23/10/2013 cho ông T, và bà P với diện tích là 1.123m² thửa đất số 1738, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Bình Hiệp, thị xã T, tỉnh A. Việc thế chấp trên không thông qua việc công chứng, chứng thực mà chỉ giao nhận trực tiếp giữa hai bên là không đúng theo quy định của pháp luật. Nên buộc ông H, bà K phải trả cho ông T, và bà P bản chính hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

[7] Về án phí của vụ án: Do yêu cầu khởi kiện của ông H, bà K được chấp nhận toàn bộ nên ông H, bà K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm mà được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đó; ông T, và bà P phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35 và các Điều 266, 269, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều **463; 468** Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBNTQH14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **ông H và Hồ Thị K.**

Buộc **ông T, và bà P** phải trả số tiền 281.187.500đ (hai trăm tám mươi một triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) cho **ông H và K(trong đó tiền gốc là 250.000.000đ tiền lãi là 31.178.500đ).**

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi bên phải thi hành án thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Buộc ông **ông H và K phải trả** hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất do Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa (nay là thị xã T), tỉnh A cấp ngày 17//11/2011 cho ông T, và bà P với diện tích là 890m² thửa đất số 1674, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Bình Hiệp, thị xã T, tỉnh A và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh A cấp ngày 23/10/2013 cho ông T, và bà P với diện tích là 1.123m² thửa đất số 1738, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Bình Hiệp, thị xã T, tỉnh A cho **ông T, và bà P.**

3. Về án phí: Buộc **ông T, và bà P** phải chịu toàn bộ **14.059.000đ (mười bốn triệu không trăm năm mươi chín nghìn đồng)** tiền án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả cho ông **H và bà K** số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 6.812.500đ (sáu triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0006641 ngày 20/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh A.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A;
- VKSND thị xã T;
- Chi cục THA-DS thị xã T;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Diệp

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ngọc Anh – Cao Ngọc Thạch

Trần Diệp

